

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN ĐỀ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 58A/2020/HNGĐ-ST
Ngày 24-9-2020
V/v “Ly hôn và tranh chấp nuôi con
khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọc Trân.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hành.

Ông Trần Huy Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Thạch Thị Sa The - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Lý Út Hoài - Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 100/2020/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2020 về “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 78/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phan Thanh T; Sinh năm 1983; Địa chỉ: Số 0, ấp Đ, thị trấn T, huyện T, tỉnh S (Vắng mặt – Có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt đề ngày 10/9/2020).

- Bị đơn: Bà Trương Thị T; Sinh năm 1974; Địa chỉ: Số 0, ấp Đ, thị trấn T, huyện T, tỉnh S (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông Phan Thanh T trình bày:

Ông và bà Trương Thị T tổ chức lễ cưới vào năm 2008, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện L (Nay là huyện T), tỉnh S cấp giấy chứng nhận kết hôn số 263/2008, quyền số 01 ngày 29/12/2008. Ông bà chung sống hạnh phúc

cho đến tháng 8/2016 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bà T ghen tuông vô cớ, chửi mắng ông T làm cho tinh thần ông cảm thấy nặng nề mỗi khi về nhà. Sự việc này đã kéo dài từ năm 2016 cho đến nay. Nay ông không còn tình cảm với bà T nữa nên ông cương quyết ly hôn.

Trong quá trình chung sống, ông bà có hai con chung tên Phan Quỳnh N, sinh ngày 11/3/2009 và Phan Huệ M, sinh ngày 06/8/2012. Hiện nay, hai cháu đang sống với mẹ. Ông T đồng ý cho bà T được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung và ông cấp dưỡng nuôi con cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi với mức cấp dưỡng cho mỗi cháu là 2.500.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Trương Thị T trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông Phan Thanh T về thời gian tổ chức lễ cưới, thời gian đăng ký kết hôn, nơi đăng ký kết hôn và về con chung. Về nguyên nhân mâu thuẫn là do năm 2015, ông T có quan hệ với người phụ nữ khác, không còn quan tâm đến bà. Bà cảm nhận được là ông T không còn yêu thương bà nhưng vì con cái, bà cố nhẫn nhịn. Trước yêu cầu khởi kiện của ông T, bà đồng ý ly hôn. Bà yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Phan Quỳnh N và Phan Huệ M và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu là 2.500.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Phan Thanh T vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Do đó Tòa án căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt đối với ông Phan Thanh T.

[2] Về nội dung: Ông Phan Thanh T và bà Trương Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện L (Nay là huyện T), tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 263/2008, quyển số 01 ngày 29/12/2008 nên quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà T là hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng hòa giải không thành. Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

[3] Xét lý do xin ly hôn của ông T, Hội đồng xét xử thấy, sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng ông T, bà T hạnh phúc cho đến khoảng năm 2015, năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là bà T cho rằng ông T có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác và đã nhiều lần chửi mắng, xúc phạm ông. Sự việc diễn ra nhiều lần mặc dù ông T đã giải thích nhưng bà T vẫn không tin tưởng. Bà T cũng thừa nhận cuộc sống hôn nhân của bà và ông T đã không còn hạnh phúc từ năm 2015 cho đến nay. Tại phiên tòa, bà T đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy ông T, bà T đã mâu thuẫn, bất đồng ý kiến trong thời gian dài, tình trạng hôn nhân của vợ chồng ông, bà trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T.

[4] Về con chung: Ông T, bà T thống nhất để bà T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phan Quỳnh N và Phan Huệ M. Tại văn bản ghi ý kiến ngày 09/6/2020, hai cháu Quỳnh N và Huệ M đều có nguyện vọng được sống chung với mẹ nên căn cứ vào khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình giao cháu Quỳnh N và Huệ M cho bà T nuôi dưỡng là phù hợp.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi hai con chung với mức cấp dưỡng là 2.500.000 đồng/tháng cho mỗi cháu, cấp dưỡng cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi. Tại phiên tòa, bà T đồng ý với mức cấp dưỡng mà ông T đưa ra. Căn cứ vào khoản 1 Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét ghi nhận sự tự nguyện của ông T về mức cấp dưỡng nuôi con.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Ông T, bà T trình bày không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Ông Phan Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Xét thấy ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 81; Khoản 2 Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 107; Điều 110; Điều 116, Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a Khoản 5 và điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Phan Thanh T.

- Về hôn nhân: Ông Phan Thanh T được quyền ly hôn với bà Trương Thị T.

- Về con chung: Giao cháu Phan Quỳnh N, sinh ngày 11/3/2009 và Phan Huệ M, sinh ngày 06/8/2012 cho bà Trương Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ông Phan Thanh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp ông Phan Thanh T lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà Trương Thị T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông Phan Thanh T. Vì quyền lợi hợp pháp của con, Tòa án có thể thay đổi người nuôi con, giải quyết việc cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phan Thanh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Phan Quỳnh N, sinh ngày 11/3/2009 và Phan Huệ M, sinh ngày 06/8/2012 cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi với mức cấp dưỡng là 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng)/tháng/cháu. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày xét xử (Ngày 24/9/2020). Bà Trương Thị T là người trực tiếp nhận tiền cấp dưỡng.

Địa điểm giao nhận tiền cấp dưỡng: Tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh S.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông Phan Thanh T và bà Trương Thị T trình bày không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc nguyên đơn ông Phan Thanh T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí về yêu cầu ly hôn và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tổng cộng là 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng). Ông Phan Thanh T được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2017/0002117 ngày 20/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh S. Như vậy, ông Phan Thanh T phải nộp thêm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo bản án: Bà Trương Thị T có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Phan Thanh T có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- Chi cục THA huyện T;
- TAND tỉnh S (P.KTNV&THA);
- Các đương sự;
- UBND xã T, h. T, tỉnh S;
- Lưu HSVA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đặng Thị Ngọc Trân

